CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **31/12/2024**	**2,500 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-10.7%**	**-19.4%**

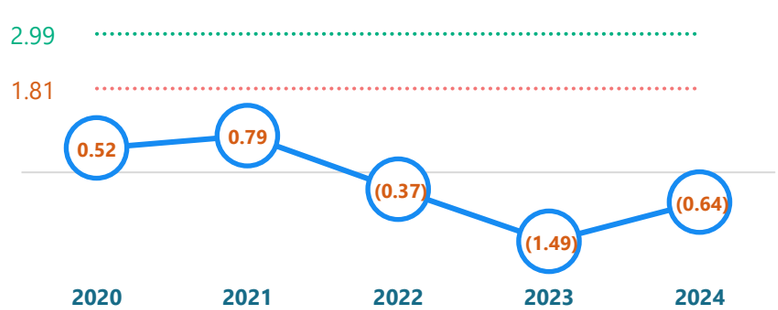
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**-0.64 (Caa2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-4.83 (Ca)** Nguy hiểm

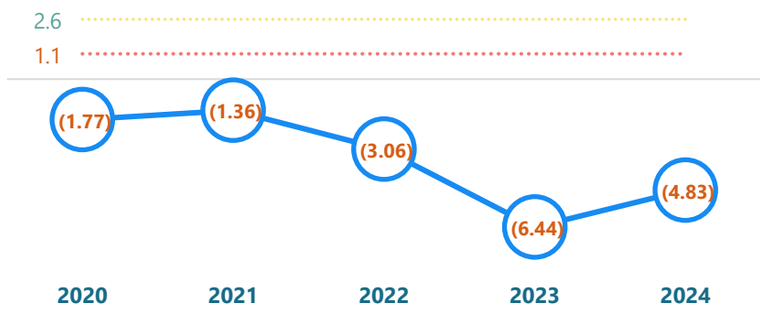
	2024	YoY
DT thuần	**570** *tỷ VNĐ*	▲ 158 ▲ 38.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	**9.95** *tỷ VNĐ*	▲ 169 ▲ 106%

Z - Score



Z'' - Score



	2024	+/- YoY
ROE	**8.1%**	▲ 88.4%

	2024	+/- YoY
ROA	**1.2%**	▲ 18.1%

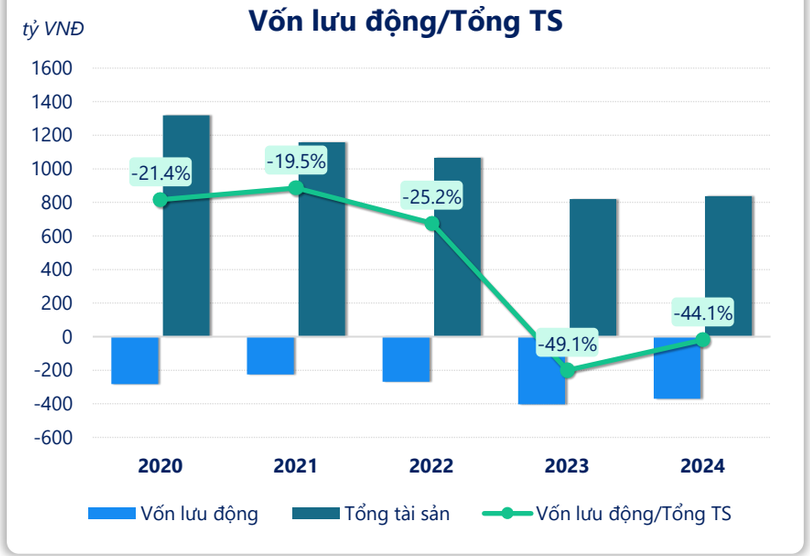
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PXS** năm **2024** đạt **-0.64**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PXS** năm **2024** đạt **-4.83**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **PXS** ghi nhận doanh thu thuần **570.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.95** tỷ đồng, lần lượt **tăng 38.2%** và **tăng 106%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.11%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

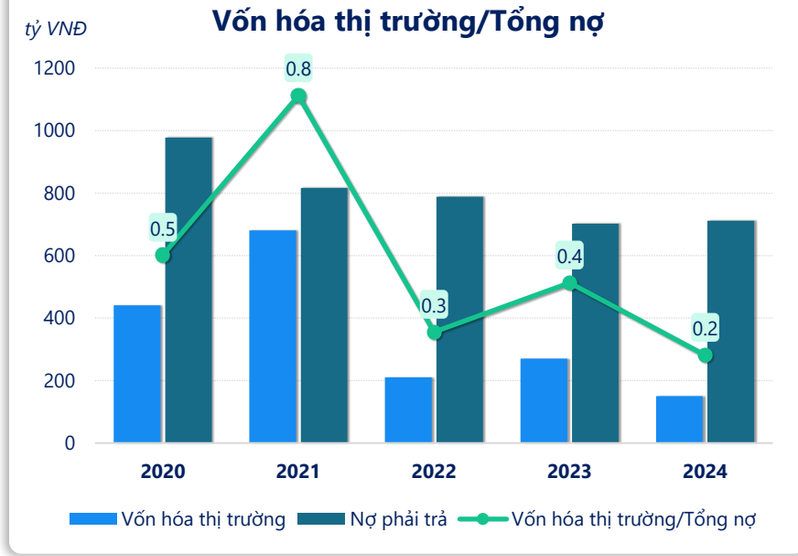
CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (UPCOM: PXS)

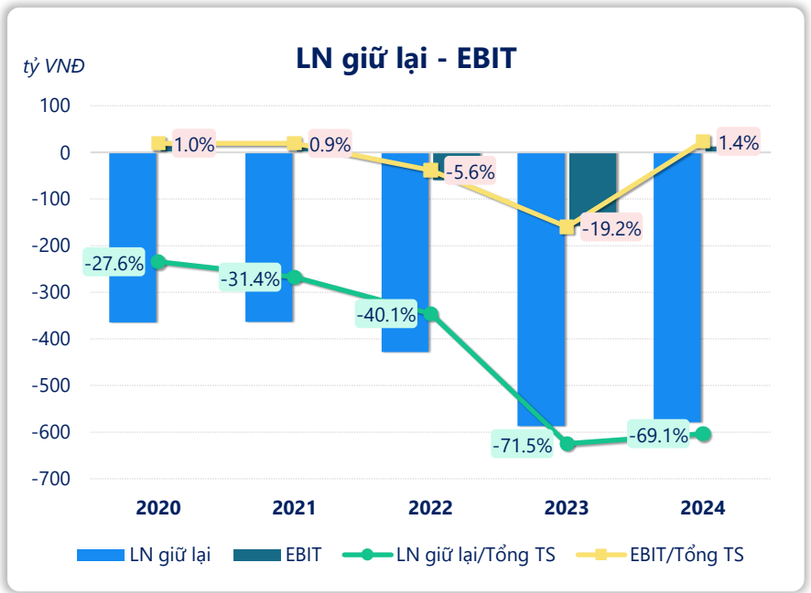


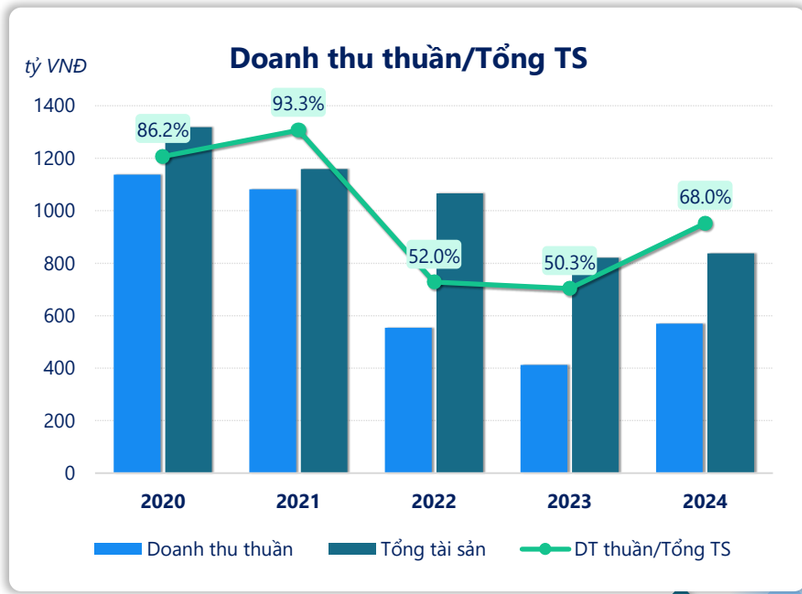
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**838**	**821**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	335	290	15.2%
Tiền và tương đương tiền	51.5	40.2	28.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	174	89.8	93.3%
Hàng tồn kho	97.4	149	-34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.3	6.3%
Tài sản dài hạn	**503**	**530**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.94	1.65	-43.2%
Tài sản cố định	396	415	-4.6%
Bất động sản đầu tư	11.4	11.3	0.6%
Tài sản dở dang	3.26	1.59	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**91.9**	**101**	**-8.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	711	702	1.3%
Nợ ngắn hạn	**705**	**693**	**1.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	7.60	60.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	551	538	2.4%
Nợ dài hạn	6.74	8.84	-23.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**127**	**119**	**6.8%**
Vốn chủ sở hữu	**127**	**119**	**6.8%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,137**	**1,082**	**554**	**412**	**570**
Giá vốn hàng bán	1,091	1,156	584	542	528
Lợi nhuận gộp	**46.2**	**-74.7**	**-29.7**	**-129**	**41.9**
Doanh thu HĐTC	0.96	1.44	1.64	1.07	0.45
Chi phí TC	10.9	9.60	6.31	2.19	2.89
Chi phí lãi vay	**10.9**	**9.49**	**5.12**	**1.18**	**1.20**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.9	-79.8	29.0	30.0	31.7
LN thuần từ HĐKD	**4.31**	**-3.13**	**-63.4**	**-160**	**7.70**
Lợi nhuận khác	-2.45	4.34	-1.25	1.47	2.98
LN trước thuế	**1.86**	**1.21**	**-64.6**	**-159**	**10.7**
Lợi nhuận sau thuế	**3.39**	**1.21**	**-64.6**	**-159**	**9.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.39**	**1.21**	**-64.6**	**-159**	**9.95**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.6	63.3	38.5	-14.4	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.92	0.30	-0.53	1.55	-6.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.11	-36.2	-51.3	-26.7	4.61
Tiền đầu kỳ	103	65.7	93.1	79.8	40.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-36.8**	**27.4**	**-13.3**	**-39.6**	**11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	65.7	93.1	79.8	40.2	51.6